

Bản án số: 127/2021/DS – PT

Ngày: 27/4/2021

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến

Các Thẩm phán: Ông Lê Thúy Cầu

Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1130/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Ông Lê Văn B, sinh năm: 1945. Địa chỉ: huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

2. Bà Lê Thị P (Ngô Thị P), sinh năm: 1945. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. Bà Lê Thị T (Nguyễn Thị T), sinh năm: 1947. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt

**** Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị K M, sinh năm: 1968. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1957. Trú tại: thành phố Đà Nẵng. (Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017). Có mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1951. Địa chỉ: USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T: Ông Lê Văn B, sinh năm: 1945. Địa chỉ: Thôn 01, xã Hòa T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Văn bản ủy quyền được tổng lãnh sự quán Việt Nam tại H Kỳ chứng nhận ngày 08/3/2019). Có mặt.

2. Bà Lê Thị K L (K L McELROY) - sinh năm: 1952. Địa chỉ: USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị K L: Ông Lê Văn B, sinh năm: 1945. Địa chỉ: Thôn 01, xã Hòa T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Văn bản ủy quyền được tổng lãnh sự quán Việt Nam tại H Kỳ chứng nhận ngày 25/3/2019). Có mặt

3. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm: 1968. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn T1: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1957. Trú tại: thành phố Đà Nẵng. (Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017). Có mặt

4. Bà Nguyễn Thị K L, sinh năm: 1966;

5. Bà Nguyễn Thị K H, sinh năm: 1969;

6. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1970;

7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1972;

8. Bà Nguyễn Thị K T, sinh năm: 1974;

9. Cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày: 15/8/2002;

Người đại diện theo pháp luật cho cháu D: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1970 (có quan hệ là cha nuôi). Cùng địa chỉ: thành phố Nha T, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Thị K T, Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn S: Bà Nguyễn Thị K M, sinh năm: 1968. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2016, ngày 12/7/2016; ngày 14/9/2017). Vắng mặt

* **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Y là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Nguyễn Thị K M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Lê Văn B, bà Lê Thị P và bà Lê Thị T trình bày:*

Cha các ông, bà là cụ Lê Văn X (chết trước năm 1975) có hai người vợ là cụ Phan Thị T2 (chết năm 2004) và cụ Ngô Thị T3 (chết năm 2010).

Cụ Lê Văn X và cụ Phan Thị T2 sinh được 03 người con là: ông Lê Văn B, bà Lê Thị T và ông Lê Văn H (chết, không có vợ con).

Cụ X và cụ Ngô Thị T3 sinh được 05 người con là: Bà Lê Thị P1, bà Lê

Thị P, ông Lê Văn T, bà Lê Thị K (K L) và ông Lê Văn Đ. Ông Đ chết năm 1977 không có vợ con.

Bà Lê Thị P1 (chết năm 2008) và chồng là Nguyễn Văn M (chết năm 1986) có 07 người con gồm: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K M, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị K T và Nguyễn Văn P (chết năm 2010, không có vợ, có 01 người con là Nguyễn Thị Ngọc D đang sống với ông Nguyễn Văn S).

Giữa cụ X và cụ T2 không có tài sản chung gì.

Quá trình chung sống, giữa cụ X và cụ T3 có tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3403061104 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2001.

Nguồn gốc đất do cụ X, cụ T3 là cha mẹ các ông, bà khai hoang mà có được, nhà là do con gái là bà Lê Thị K (K L) ở Mỹ về đứng ra xây dựng. Sau khi cụ X chết, cụ T3 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất nói trên.

Năm 1986, nhà đất nói trên giải toả một phần, được đền bù số tiền bù 114.000.000 đồng và bố trí 01 lô đất tái định cư B4.29 khu A 2 Mở rộng theo Phiếu Đăng ký đất tái định cư số 01/01 của Ban Quản lý dự án công trình B Đông ngày 31/7/2007.

Số tiền đền bù và lô đất giải toả này do ông Huỳnh Văn T1 là chồng bà Nguyễn Thị K M nhận. Hiện nay, tài sản của cụ X, cụ T3 còn lại khoảng 200m².

Năm 2006, cụ T3 già yếu, bị tai biến và trong thời gian này các ông, bà ở xa nhưng vẫn thường xuyên đi lại để chăm sóc và có nhờ bà Nguyễn Thị K M là cháu ngoại ở gần nhà đi lại lo cơm nước và chăm sóc cho cụ T3. Các ông, bà vẫn thường xuyên gửi tiền về cho bà M để bà M có tiền chăm sóc cho cụ T3.

Vào ngày 20/02/2008, bà M lợi dụng lúc không có các ông, bà và cụ T3 già yếu, kém minh mẫn đã làm bản di chúc đưa cán bộ phường xuống nhà điểm chỉ tay của cụ T3 nhằm giao quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho bà M được thừa kế.

Đến năm 2010 cụ T3 mất, bà M đã chuyển về ngôi nhà của cụ T3 để ở nhằm chiếm đoạt nhà và đất nói trên. Các ông, bà phát hiện nên khởi kiện đến Tòa án. Tại Bản án sơ thẩm số 18/2013/DS-ST ngày 26/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án phúc thẩm số 37/2014/DS-T ngày 10/6/2014 của Tòa án phúc thẩm tại Đà Nẵng đã hủy di chúc.

Các ông, bà yêu cầu bà M giao lại nhà và đất của cha mẹ cho các ông, bà nhưng bà M kiên quyết không trả, cố tình chiếm đoạt gây khó khăn và đe dọa các ông, bà. Ông Lê Văn B đại diện 05 anh em làm đơn gửi ra Ủy ban nhân dân phường kiến nghị giải quyết cũng không đi đến kết quả nên các ông, bà làm đơn

khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế.

Bà Lê Thị P1 là mẹ đẻ của bà M nên bà M chỉ được hưởng phần thừa kế của bà P1. Hiện tại vợ chồng bà M đã có nhà riêng ở tổ 14B, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Tại đơn khởi kiện, các ông, bà yêu cầu Toà án giải quyết chia thừa kế di sản của bà Ngô Thị T3 và ông Lê Văn X theo pháp luật, cụ thể:

+ Chia nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

+ Số tiền 114.079.697 đồng là tiền đền bù giải tỏa một phần diện tích của lô đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, số 10 đường H, tổ 11, phường Phước Mỹ, quận S, thành phố Đà Nẵng.

+ 01 lô đất tại lô số B4.29 khu A 2 mở rộng theo Phiếu đăng ký đất tái định cư 01/01 của Ban Quản lý dự án công trình B Đông ký ngày 31/7/2007.

Trong quá trình giải quyết vụ án vào các ngày 10/01/2017, ngày 08/5/2019 và ngày 10/5/2019 các ông, bà đã rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với lô đất số B4.29, khu A 2 mở rộng và số tiền 114.079.697 đồng về đền bù giải tỏa. Đồng thời, các ông, bà cũng đề nghị Tòa án không giải quyết và hoàn trả lại số tiền cho ông Huỳnh Văn T1 số tiền 114.000.000 đồng tại Quyết định số 152/QĐ-BPKCTT ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời: Phong tỏa tài sản của ông Huỳnh Văn T1 là số tiền gửi, theo tài khoản số 004238110006, số sổ AA tại Ngân hàng TMCP Đông Á.

Nay các ông, bà (B, P, T) yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cha là cụ X và cụ T3 để lại gồm: Nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, số 10 đường H, tổ 11, phường P quận S, thành phố Đà Nẵng.

Các ông, bà (ông B cũng là người đại diện cho ông T và bà L, ông T) đồng ý nhượng kỷ phần được hưởng cho bà Lê Thị P, còn bà P sẽ thôi trả cho người khác theo quy định của pháp luật. Bà P xin được nhận nhà và đất.

Các ông, bà thống nhất với kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 25/5/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC V - Chi nhánh Đà Nẵng có tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền trên đất là 25.941.365.641 đồng. Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất là 25.694.981.639 đồng và tài sản công trình xây dựng là 246.384.002 đồng (nhà 01 tầng + gác lửng 177.378.002 đồng, công trình tạm làm quán cơm là 28.350.000 đồng và công trình tạm làm quán nước + bếp là 40.656.000 đồng) và Sơ đồ vị trí thửa đất của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng ngày 07/5/2020.

+ Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 19/9/2020, bà Lê Thị P xin được nhận tài sản và vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

** Tại bản tự khai có tại hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị K M đồng thời*

là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà): Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K T, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn L trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về dòng đời và vợ con của cụ Lê Văn X. Ông ngoại của bà là cụ Lê Văn X chết năm 1958 không để lại di chúc. Bà ngoại của bà là cụ Ngô Thị T3 chết năm 2010 có để lại di chúc cho bà được hưởng toàn bộ nhà, đất tại tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Di chúc được Ủy ban nhân dân phường P chứng thực hợp pháp.

Di sản do bà ngoại của bà để lại là nhà đất tại tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra không còn di sản nào khác.

Đây là tài sản riêng của cụ T3, không liên quan đến cụ X cũng như cụ Phan Thị T2. Trước đây, cụ X và cụ T3 ở tổ 22, phường P, nhà đất này là của cha mẹ cụ X.

Năm 1960, cụ T3 dẫn các con đi Nha T, sau khi quay về thì ngôi nhà ở tổ 22, phường P không còn nên cụ T3 tạo lập ngôi nhà mới ở tổ 11, phường P, nhà mái tôn, vách ván, nền gạch. Lúc này cụ X đã chết vào năm 1959 nên khối tài sản này hoàn toàn không liên quan đến cụ X. Cụ T3 ở lại đây cùng các con.

Năm 1971, bà đến ở cùng cụ T3 cho đến nay. Giấy chứng nhận được cấp đứng tên cụ Lê Văn X và là Ngô Thị T3 là do cụ T3 khai theo yêu cầu của chính quyền.

Năm 1990, bà lập gia đình với ông Huỳnh Văn T1 và ở ngôi nhà đó cho đến nay. Sau năm 1995, cụ T3 có xây dựng lại ngôi nhà, vợ chồng ông bà không có sửa sang gì thêm.

Năm 2007, nhà đất được giải toả, số tiền đền bù là 114.000.000 đồng do ông Huỳnh Văn T1 nhận giao lại cho cụ T3 chi phí vào việc sửa lại phần giải toả phía hiện trước. Riêng lô đất tái định cư B2.29 A mở rộng do ông T1 nhận, sau đó đã bán cho ông T với giá 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng, số tiền bán đất thì cụ T3 trang trải chữa bệnh cho mình, chi phí ăn uống cũng như chữa bệnh cho bà Lê Thị P1 là mẹ của bà.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ X và cụ T3 thì bà có ý kiến như sau: Bà sống với bà ngoại là cụ Ngô Thị T3 từ năm 03 tuổi cho đến khi bà ngoại mất. Một mình bà đã chăm sóc cho cụ T3 mấy chục năm, không có ai chia sẻ, thăm nom, kể cả khi cụ T3 mất cũng không có ai về. Mọi người xung quanh và chính quyền địa phương đều biết hoàn cảnh của gia đình bà. Chính vì vậy, nên cụ T3 đã thương yêu và lập di chúc cho vợ chồng bà được hưởng nhà và đất tại tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Di chúc của bà ngoại của bà là hợp pháp nên nay bà yêu cầu được hưởng di sản do bà ngoại của bà để lại theo di chúc. Nguyện vọng của bà được ở lại ngôi nhà, thôi trả kỷ phần cho những người thừa kế.

Hiện nay bà không có ngôi nhà nào khác, Trước đây, bà có căn nhà tại tổ 14B, phường P, năm 2008 đã bán cho người khác. Khi bán không có giấy tờ. Trong trường hợp Toà án chia di sản thừa kế đề nghị trích công sức bảo quản di sản cũng như công sức nuôi bà T3 với tỷ lệ là 70% toàn bộ giá trị nhà và đất đang tranh chấp.

Đối với ngôi nhà, trong quá trình sinh sống vợ chồng bà có xây dựng chuồng cu nhưng theo bà không đáng kể và bà không quan tâm đến việc xây nhà.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1 có văn bản tại hồ sơ vụ án đã trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lúc bà ngoại vợ ông là cụ Ngô Thị T3 lúc còn sống cụ muốn cho ai tài sản là quyền của cụ. Số tiền đền bù giải toả 114.000.000đ là do trước đây cụ Ngô Thị T3 uỷ quyền cho tôi trực tiếp nhận, ông đem về giao lại hết cho cụ, tuy nhiên không lập biên bản giao nhận.

Đối với lô đất bố trí tái định cư ông là người giúp cụ Ngô Thị T3 bán phiếu cho ông T. Trong quá trình ở trong nhà bà ngoại vợ thì vợ chồng ông không có sửa sang nhà chính, chỉ có sửa sang đồ bê tông chuồng cu, dựng dàn sắt và lợp tôn bên phải và bên trái của ngôi nhà. Khi Toà án giải quyết yêu cầu của nguyên đơn thì vợ chồng ông có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật nhà và đất, đồng thời phải bồi thường lại phần sửa chữa và làm thêm của ông.

** Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị K M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1 là bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị K M, ông Huỳnh Văn T1 đã trình bày có tại hồ sơ vụ án. Trong trường hợp Toà án chia di sản thừa kế thì đề nghị trích công sức bảo quản di sản cũng như công sức nuôi cụ T3 của bà Nguyễn Thị K M với tỷ lệ là 70% toàn bộ giá trị nhà và đất đang tranh chấp, đồng thời xin được nhận nhà, vì hiện nay gia đình bà M không có chỗ ở và thời trả kỹ phần cho những người thừa kế.

Bà thống nhất với kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 25/5/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC V - Chi nhánh Đà Nẵng có tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền trên đất là 25.941.365.641 đồng. Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất là 25.694.981.639 đồng và tài sản công trình xây dựng là 246.384.002 đồng (nhà 01 tầng + gác lửng 177.378.002 đồng, công trình tạm làm quán cơm là 28.350.000 đồng và công trình tạm làm quán nước + bếp là 40.656.000 đồng) và Sơ đồ vị trí thửa đất của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng ngày 07/5/2020.

** Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên*

quan bà Lê Thị K L, ông Lê Văn T là ông Lê Văn B thống nhất như lời trình bày tại phần trình bày của nguyên đơn.

* Tại Văn bản giấy ủy quyền và nhượng kỷ phần tài sản thừa kế ngày 30/01/2020 được Văn phòng Công chứng K Ngân chứng thực có tại hồ sơ vụ án, các ông (bà) Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Thị K T, Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Các ông, bà gồm (L, H, T, L, D) là người thuộc hàng thừa kế của bà Lê Thị P1 và tiếp tục ủy quyền cho bà Nguyễn Thị K M theo giấy ủy quyền trước đây đã ủy quyền trong vụ án chia thừa kế mà bà M là bị đơn. Nếu Tòa án giải quyết chia phần thừa kế của bà Lê Thị P1 thì các ông, bà sẽ nhượng kỷ phần tài sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị K M được quyền định đoạt và các ông, bà không nhận.

Đề nghị Tòa án chia cho bà M được hưởng di sản bằng hiện vật phần nhà đất trong di sản để lại vì bà M đã ở với bà ngoại từ khi bà M 03 tuổi cho đến nay.

Hiện nay, bà M không có nhà ở mà vẫn ở địa chỉ số 10 đường H mà bà đang ở hiện nay là chỗ duy nhất.

* Tại Văn bản nhượng quyền hưởng di sản thừa kế ngày 20/3/2020 được Văn phòng Công chứng X chứng thực có tại hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Văn S trình bày:

Tài sản thừa kế của cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3 để lại toàn bộ quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 13, tờ bản đồ 29, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 45521 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2001.

Bằng văn bản này, ông đồng ý nhượng quyền hưởng phần di sản thừa kế cũng là kỷ phần tài sản thừa kế của tôi được hưởng của mẹ là bà Lê Thị P1 theo luật định cho bà Nguyễn Thị K M được quyền thừa kế trong nhà và đất tại tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà M được thực hiện các quyền của người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất phần tài sản được thừa kế của bà P1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào: Điểm b khoản 1 Điều 92, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 612, Điều 620, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2, 3 Điều 651, Điều 652, khoản 3 Điều 658, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T và Lê Thị P về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với lô đất số B4.29 khu A 2 Mở rộng theo Phiếu Đăng ký đất tái định cư số 01/01 của Ban Quản lý dự án công trình B Đông ngày 31/7/2007 và số tiền 114.079.697 đồng (một trăm mười bốn triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng) về đền bù giải toả một phần diện tích của lô đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T và Lê Thị P về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Công nhận nhà và đất tại số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng là di sản của cụ ông Lê Văn X và cụ bà Ngô Thị T3 để lại (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3403061104 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2001 đứng tên cụ ông Lê Văn X và cụ bà Ngô Thị T3).

3. Sau khi trích trừ công sức bảo quản cho bà Nguyễn Thị K M số tiền 1.293.617.982 đồng (một tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, chín trăm tám mươi hai đồng), giá trị nhà đất còn lại là 24.578.741.659 đồng (hai mươi bốn tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi chín đồng).

3.1. Công nhận 1/2 nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, có giá trị: 12.289.370.829,5 đồng (mười hai tỷ, hai trăm tám mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, tám trăm hai mươi chín đồng, năm hào) là di sản của cụ ông Lê Văn X, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Lê Văn X, gồm các ông, bà: Ngô Thị T3, Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L, mỗi kỹ phần có giá trị 1.755.624.404,2142 đồng.

3.2. Công nhận 1/2 nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, có giá trị 12.289.370.829,5 đồng và giá trị kỹ phần 1.755.624.404,2142 đồng mà cụ bà Ngô Thị T3 được hưởng do chia di sản thừa kế của cụ ông Lê Văn X, tổng cộng: 14.044.995.233,714 đồng (mười bốn tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm mười ba đồng, bảy trăm mười bốn hào) là di sản của cụ bà Ngô Thị T3, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ bà Ngô Thị T3, gồm các ông, bà: Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L, mỗi kỹ phần có giá trị là 3.511.248.808,4285 đồng.

3.3. Chấp nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Thị K L và Lê Văn T về việc giao tài sản được nhận do chia di sản thừa kế của cụ ông Lê Văn X và cụ bà Ngô Thị T3 cho bà Lê Thị P nhận sở hữu.

3.4. Kỷ phần của bà Lê Thị P1 do hàng thừa kế nhận, gồm các ông, bà: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K M, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị K T và Nguyễn Văn P (có bà Nguyễn Thị Ngọc D).

Chấp nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị K T và Nguyễn Thị Ngọc D về việc giao tài sản được nhận do chia di sản thừa kế của cụ X và cụ T3 cho bà Lê Thị P1 cho bà Nguyễn Thị K M nhận, sở hữu.

4. Giao cho bà Lê Thị P sở hữu toàn bộ nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3403061104 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2001 đứng tên cụ ông Lê Văn X và cụ bà Ngô Thị T3).

Bà Lê Thị P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất và ghi nhận tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc bà Nguyễn Thị K M tháo gỡ phần xây dựng khung trụ vì kèo sắt, mái tôn của công trình tạm làm quán nước có diện tích 67,6m² và của công trình tạm làm quán cơm + bếp có diện tích 74,2m² tại ngôi nhà số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng để trả lại đất cho bà Lê Thị P quản lý, sở hữu.

6. Buộc bà Lê Thị P trích công sức bảo quản di, tài sản cho bà Nguyễn Thị K M số tiền 1.293.617.983 đồng (một tỷ hai chín mươi ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, chín trăm tám mươi ba đồng).

7. Buộc bà Lê Thị P trích trả kỷ phần cho bà Nguyễn Thị K M số tiền 5.266.873.212 đồng (năm tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm mười hai đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 01/10/2020, bị đơn – bà Nguyễn Thị K M (bà Nguyễn Thị Y đại diện) kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm vì cho rằng: Bản án sơ thẩm xét xử không đúng quy định của pháp luật, thiếu khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

Ngày 22/10/2020, bà M có đơn kháng cáo bổ sung nội dung cụ thể như sau: Bà M là cháu gái của cụ T3, sinh sống lớn lên với cụ T3 từ khi 6 tuổi nên cụ T3 đã để lại tài sản cho mẹ của bà M nhưng do mẹ bà M mất sớm nên cụ T3 đã để lại toàn bộ tài sản cho bà M (đã được chứng thực tại UBND phường P,

quận S); Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS - ST ngày 24/9/2020 buộc bà Lê Thị P trích công sức bảo quản Di sản cho bà M số tiền 1.293.617.983 đồng là quá thiệt thòi cho bà M nên yêu cầu tăng công sức bảo quản tài sản lên 40% giá trị tài sản tranh chấp; Buộc bà M phải chịu chi phí định giá 15.647.357 đồng là không đúng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Bị đơn rút một phần kháng cáo về nội dung: Buộc bà M phải chịu chi phí định giá 15.647.357 đồng là không đúng, còn các nội dung kháng cáo khác mà vẫn giữ nguyên như trên; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS - ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để tính lại công sức cho Bị đơn.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của bà Bà M cho rằng: Bà là cháu gái của cụ T3, sinh sống lớn lên với cụ T3 từ khi 6 tuổi nên cụ T3 đã để lại tài sản cho mẹ của bà M nhưng do mẹ bà M mất sớm nên cụ T3 đã để lại toàn bộ tài sản cho bà M (đã được chứng thực tại UBND phường P, quận S); Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng buộc bà Lê Thị P trích công sức bảo quản Di sản cho bà M số tiền 1.293.617.983 đồng là quá thiệt thòi cho bà M nên yêu cầu tăng công sức bảo quản tài sản lên 40% giá trị tài sản tranh chấp.

[1.1]. Đối với nội dung kháng cáo: Bà M là cháu gái của cụ T3, sinh sống lớn lên với cụ T3 từ khi 6 tuổi nên cụ T3 đã để lại tài sản cho mẹ của bà M nhưng do mẹ bà M mất sớm nên cụ T3 đã để lại toàn bộ tài sản cho bà M (đã được chứng thực tại UBND phường P, quận S) thì thấy: Nội dung kháng cáo này đã được giải quyết tại các Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2013/DS-ST ngày 26/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án dân sự phúc thẩm số 37/2014/DS-PT ngày 10/6/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, các Bản án này đã có hiệu lực pháp luật nên nội dung kháng cáo nêu trên của bà M Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.2]. Đối với nội dung kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS - ST ngày 24/9/2020 buộc bà Lê Thị P trích công sức bảo quản Di sản cho bà M số tiền 1.293.617.983 đồng là quá thiệt thòi cho bà M nên yêu cầu tăng công sức bảo quản tài sản lên 40% giá trị tài sản tranh chấp thì thấy:

Bản án sơ thẩm xác định nhà đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Chứng thư thẩm định giá số 5200099/CT-BTCVALUEĐN ngày 25/5/2020 của Công ty cổ phần Thẩm định giá BTC V thì nhà đất có tổng giá trị là 25.941.365.641 đồng; trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 25.694.981.639 đồng, giá trị nhà 01 tầng + gác lửng là 177.378.002 đồng, giá trị công trình tạm làm quán cơm + quán nước và bếp là 69.006.000 đồng. Như vậy, trừ đi 69.006.000 đồng về giá trị của công trình tạm làm quán cơm + quán nước và bếp do bà M xây dựng thì giá trị nhà đất còn lại là 25.872.359.641 đồng là di sản thừa kế của cụ Lê Văn X và cụ Nguyễn Thị T3; đồng thời xác định Người thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn X và cụ Nguyễn Thị T3 là có căn cứ, đúng với quy định tại các Điều 612 Điều 650 và 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án sơ thẩm nhận định: “Về công sức quản lý, bảo quản di sản thì thấy: Năm 2010 cụ T3 chết, nhà đất do vợ chồng bà M là người trực tiếp quản lý, các đồng thừa kế khác không có ai cùng tham gia quản lý, bảo quản khối di sản. Do đó, cần trích công sức quản lý, bảo quản di sản cho bà M là phù hợp với khoản 3 Điều 658 Bộ luật dân sự” là có căn cứ; Nhưng chỉ trích công sức quản lý, bảo quản di sản cho bà M 5% của tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3 25.872.359.641 đồng với số tiền là 1.293.617.982 đồng là chưa đúng với công sức của bà M vì: Di sản của cụ ông Lê Văn X, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Lê Văn X, gồm các ông, bà: Ngô Thị T3, Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L, mỗi kỷ phần có giá trị 1.755.624.404,2142 đồng; Di sản của cụ Nguyễn Thị T3 được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngô Thị T3, gồm các ông, bà: Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L, mỗi kỷ phần có giá trị là 3.511.248.808,4285 đồng. Bản án sơ thẩm trích 5% công sức tương ứng với số tiền 1.293.617.982 đồng là chưa bằng 1 kỷ phần thừa kế di sản của cụ X và cũng chỉ bằng 1/3 1 kỷ phần thừa kế di sản của cụ T3. Vì vậy, kháng cáo của bà M về nội dung này có căn cứ chấp nhận nên trích công sức quản lý, bảo quản di sản cho bà M 10% của tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3 25.872.359.641 đồng với số tiền 2.587.235.964 đồng là phù hợp.

[2]. Do trích công sức cho bà M 10% của giá trị Di sản thừa kế tương ứng với số tiền 2.587.235.964 đồng nên Di sản cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3 còn lại: 23.285.123.677 đồng, trong đó:

Cụ X $\frac{1}{2}$ Di sản là: 11.642.561.838 đồng được chia cho cụ bà Ngô Thị T3 và các con gồm ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Thị P, Lê Thị P1, Lê Văn T và Lê Thị K L. Gồm 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị: 1.663.223.119 đồng.

Cụ T3 ½ Di sản là: 11.642.561.838 đồng, cộng kỹ phần cụ T3 được hưởng của cụ X là 1.663.223.119 đồng. Tổng cộng Di sản của cụ T3 là 13.305.784.957 đồng và được chia cho các con gồm các ông, bà: Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L. Gồm 04 kỹ phần, mỗi kỹ phần có giá trị là 3.326.446.239 đồng.

[2.1]. Các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Văn T và Lê Thị K L cũng như người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà T, K L từ chối nhận kỹ phần được hưởng do chia Di sản của cụ X và cụ T3 mà giao cho bà Lê Thị P nhận, sở hữu. Như vậy, bà P được nhận $(1.663.223.119 \text{ đồng} \times 5) + (3.326.446.239 \text{ đồng} \times 3) = 18.295.454.312 \text{ đồng}$.

[2.2]. Bà Lê Thị P1 chết năm 2008 và chồng là ông Nguyễn Văn M chết năm 1986, do đó giá trị di sản mà bà P1 được nhận thừa kế của cụ X và cụ T3 được thừa kế cho 07 người con gồm ông, bà: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K M, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị K T và Nguyễn Văn P (ông P chết năm 2010, không có vợ, có 01 người con là Nguyễn Thị Ngọc D). Ngày 30/01/2020 và ngày 20/3/2020 các ông, bà: L, H, S, L, T và D có Văn bản nhượng quyền hưởng di sản thừa kế cho bà M nhận, sở hữu. Như vậy, bà M được nhận từ kỹ phần của bà P1 được chia thừa kế từ của cụ T3 là $3.326.446.239 \text{ đồng} + \text{của cụ X là } 1.663.223.119 \text{ đồng} = 4.989.669.358 \text{ đồng}$.

[2.3]. Về giao và nhận di sản bằng hiện vật và thối trả lại giá trị: Do giao toàn bộ Di sản thừa kế bằng hiện vật là nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng cho bà Lê Thị P sở hữu, sử dụng nên bà P có nghĩa vụ thối trả cho bà M giá trị công sức và kỹ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị K M được nhận gồm: Công sức bảo quản di sản thừa kế là 2.587.235.964 đồng; kỹ phần được nhận thừa kế là 4.989.669.358 đồng. Tổng 02 khoản bà M được nhận do bà P thối trả là: 7.576.905.322 đồng.

[3]. Xét kháng cáo của bà M về nội dung Bản án sơ thẩm buộc Bà phải chịu chi phí định giá 15.647.357 đồng là không đúng thì thấy: Trong vụ án này, chi phí định giá tài sản là: 73.021.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã phân chia chi phí định giá theo tỷ lệ kỹ phần thừa kế mà những người thừa kế được nhận là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M rút nội dung kháng cáo này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo này của bà M.

[4]. Từ những nhận định trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị K M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS - ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để tính lại phần công sức quản lý, bảo quản di sản cho bà Nguyễn Thị K M.

[5]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm cũng phải được sửa lại theo giá trị kỷ phần mà những người thừa kế được nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án.

+ Các bà Lê Thị P, Lê Thị K L, Lê Thị T; Các ông Lê Văn T, Lê Văn B đều được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm do người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Lê Thị P, Lê Thị T và ông Lê Văn B.

+ Bà Nguyễn Thị K M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền được nhận 7.576.905.322đồng, số tiền án phí phải chịu là: 112.000.000 đồng + (3.576.905.322đồng x 0,1%) = 115.576.905 đồng.

[6]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị K M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị K M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[7]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo Hội đồng xét xử không xem xét và được thực hiện theo quyết định của Bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Áp dụng khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị K M về nội dung Bản án sơ thẩm buộc bà M phải chịu chi phí định giá 15.647.357 đồng là không đúng.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị K M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS - ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Áp dụng các Điều 612, Điều 620, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2, 3 Điều 651, Điều 652, khoản 3 Điều 658, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự;

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T và Lê Thị P về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” đối với lô đất số B4.29 khu A 2 Mở rộng theo Phiếu Đăng ký đất đai định cư số 01/01 của Ban Quản lý dự án công trình B Đông ngày 31/7/2007 và số tiền 114.079.697 đồng (một trăm mười bốn

triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng) về đền bù giải toả một phần diện tích của lô đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T và Lê Thị P về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” đối với nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Công nhận nhà và đất tại số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng là di sản của cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3 để lại (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3403061104 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2001 đứng tên cụ ông Lê Văn X và cụ bà Ngô Thị T3).

3. Sau khi trích trừ công sức bảo quản Di sản cho bà Nguyễn Thị K M số tiền 2.587.235.964 đồng (hai tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm sáu mươi tư đồng), giá trị Di sản còn lại là 23.285.123.677 đồng (hai mươi ba tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, một trăm hai ba nghìn, sáu trăm bảy bảy đồng).

3.1. Công nhận $\frac{1}{2}$ nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, có giá trị: 11.642.561.838 đồng (mười một tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng) là di sản của cụ Lê Văn X, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Lê Văn X, gồm các ông, bà: Ngô Thị T3, Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L, mỗi kỹ phần có giá trị 1.663.223.119 đồng.

3.2. Công nhận $\frac{1}{2}$ nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, có giá trị 11.642.561.838 đồng (mười một tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng) và giá trị kỹ phần 1.663.223.119 đồng mà cụ Ngô Thị T3 được hưởng do chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn X, tổng cộng: 13.305.784.957 đồng (mười ba tỷ, ba trăm lẻ năm triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm năm mươi bảy đồng) là Di sản của cụ Ngô Thị T3, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngô Thị T3, gồm các ông, bà: Lê Thị P1, Lê Thị P, Lê Văn T và Lê Thị K L, mỗi kỹ phần có giá trị là 3.326.446.239 đồng.

3.3. Chấp nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Lê Văn B, Lê Thị T, Lê Thị K L và Lê Văn T về việc giao tài sản được nhận do chia Di sản thừa kế của cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3 cho bà Lê Thị P nhận, sở hữu.

3.4. Kỹ phần của bà Lê Thị P1 do hàng thừa kế nhận, gồm các ông, bà: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K M, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị K T và Nguyễn Văn P (có bà Nguyễn Thị Ngọc D).

Chấp nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Nguyễn Thị K L, Nguyễn Thị K H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị K T và Nguyễn Thị Ngọc D về việc giao tài sản được nhận do chia Di sản thừa kế của cụ X và cụ T3 cho bà Lê Thị P1 cho bà Nguyễn Thị K M nhận, sở hữu.

4. Giao cho bà Lê Thị P sở hữu toàn bộ nhà và đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 29, địa chỉ số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3403061104 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2001 đứng tên cụ Lê Văn X và cụ Ngô Thị T3).

Bà Lê Thị P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất và ghi nhận tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc bà Nguyễn Thị K M tháo gỡ phần xây dựng khung trụ vì kèo sắt, mái tôn của công trình tạm làm quán nước có diện tích 67,6m² và của công trình tạm làm quán cơm + bếp có diện tích 74,2m² tại ngôi nhà số 10 đường H, tổ 11, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng để trả lại đất cho bà Lê Thị P quản lý, sở hữu.

6. Buộc bà Lê Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị K M số tiền: Công sức bảo quản di thừa kế là 2.587.235.964 đồng; kỷ phần được nhận thừa kế là 4.989.669.358 đồng. Tổng 02 khoản bà M được nhận do bà P thôi trả là: 7.576.905.322 đồng (bảy tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm lẻ năm nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng).

7. Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Áp dụng: điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án.

7.1. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các ông, bà: Lê Thị P, Lê Thị K L, Lê Thị T, Lê Văn T, Lê Văn B.

Hoàn trả cho bà Lê Thị P (Ngô Thị P) 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 000668 ngày 05/02/2015 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T và ông Lê Văn B mỗi người 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại các biên lai: số 000667 và số 000671 đều ghi ngày 05/02/2015 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

7.2. Bà Nguyễn Thị K M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.560.491 đồng, (một trăm mười bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng).

8. Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa:

- Bà Nguyễn Thị K M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị K M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0002698 ngày 12/10/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

9. Chi phí định giá; Chi phí giám định; Quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo Quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS - ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến